

BỘ CÔNG AN
CƠ QUAN AN NINH ĐIỀU TRA

PHỤ LỤC TÀI SẢN ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu định giá tài sản số: 1131 ngày 20 tháng 3 năm 2025
của Cơ quan ANĐT Bộ Công an)

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
	HUYỆN PHÚ GIÁO		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 09/2019/HĐ-XD NGÀY 28/08/2019		
1	Cây Lài Nhật cao $\geq 0.5\text{m}$, đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	15,00
2	Cây Cau Vàng cao $\geq 0.5\text{m}$	cây	12,00
3	Cây Mật Cật cao $\geq 0.5\text{m}$	cây	15,00
4	Cây Ngâu Côn cao $\geq 0.8\text{m}$, đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	15,00
5	Cây Mai Vạn Phúc cao $\geq 0.5\text{m}$, đk tán $\geq 40\text{cm}$	cây	12,00
6	Cây Nguyệt Quế cao $\geq 0.8\text{m}$, đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	15,00
7	Cây Trầu Bà leo	cây	54,00
8	Cỏ lá gừng thái	m2	13.161,00
9	Cây Ấc Ó trồng hàng rào (mật độ 4000 giỏ/100m2)	giỏ	25.652,00
10	Cây Tường Vi trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	6.513,60
11	Cây Mỏ Két trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	4.169,60
12	Cây Kim Đồng trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	1.342,40
13	Cây Trầu Bà Vàng trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	681,60
14	Cây Cô Tô trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	675,20
15	Cây Ô rô gân vàng trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	4.337,60
16	Cây Ô rô gân đỏ trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	6.640,00
17	Cây Dành dành trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	2.032,00
18	Cây Tróc Bạc trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	736,00
19	Cây Lá Trắng trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	1.172,80

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
20	Cây Lan Ý trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	739,20
21	Cây Cau đài loan trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	568,00
22	Cây Dương Xi trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	156,80
23	Cây Huyết Dụ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	643,20
24	Cây Trầu bà đế vương trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	713,60
25	Cây Hồng Quân Tử trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	668,80
26	Cây Bạch Trinh Biển trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	715,20
27	Cây Đông Hầu vàng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	259,20
28	Cây Bạch Mã Hoàng Tử trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	185,60
29	Cây Tuyết Sơn Phi Hồ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	3.870,40
30	Cọc chống dài 3m	cây	568,00
31	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	37.921,03
II	HỢP ĐỒNG SỐ 15/2019/HĐ-XD NGÀY 07/10/2019		
32	Cây Mai Chiếu Thủy ghép lòng mức (cao $\geq 1.6\text{m}$, đk gốc $\geq 25\text{cm}$)	cây	2,00
33	Cây Mai Vạn Phúc (cao $\geq 0.5\text{m}$, đk tán $\geq 40\text{cm}$)	cây	6,00
34	Cây Hồng Lộc (cao $\geq 1.2\text{m}$, đk tán $\geq 60\text{cm}$)	cây	16,00
35	Cây A gao (cao $\geq 0.5\text{m}$, đk tán $\geq 40\text{cm}$)	cây	6,00
36	Cây Nguyệt Quế (cao $\geq 0.5\text{m}$, đk tán $\geq 40\text{cm}$)	cây	2,00
37	Cây Ấc Ó trồng hàng rào (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	856,00
38	Cỏ lá gừng thái	m ²	47,30
39	Cọc chống dài 3m	cây	128,00
40	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	103,14
III	HỢP ĐỒNG SỐ 12/2019/HĐ-XD NGÀY 18/09/2019		
41	Cây Gõ Đỏ Cao $\geq 4\text{m}$; đk gốc $\geq 8-10\text{cm}$	cây	14,00
42	Cây Kèn Hồng Cao $\geq 4\text{m}$; đk gốc $\geq 8-10\text{cm}$	cây	8,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
43	Cây Giáng Hương Cao $\geq 4\text{m}$; đk gốc $\geq 8-10\text{cm}$	cây	12,00
44	Cây Nguyệt Quế Cao $\geq 0.8\text{m}$; đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	8,00
45	Cây Kè Bạc Cao $\geq 2\text{m}$; đk gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	3,00
46	Cây Hồng Lộc Cao $\geq 1.2\text{m}$; đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	16,00
47	Cây Lài Nhật Cao $\geq 0.5\text{m}$; đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	21,00
48	Cây Mai Vạn Phúc Cao $\geq 0.5\text{m}$; đk tán $\geq 40\text{cm}$	cây	12,00
49	Cỏ lá gừng	m ²	1.620,50
50	Cây Ấc Ó trồng hàng rào (mật độ 1600 cây/100m ²)	cây	2.600,00
51	Cây Mất Nai trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	568,00
52	Cây Tường Vi trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	1.284,80
53	Cây Chuối Ngọc trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	345,60
54	Cây Mỏ Két trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	32,00
55	Cây Kim Đồng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	46,40
56	Cọc chống dài 3m	cây	148,00
57	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.524,00
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 12/2020/HĐ-TC NGÀY 19/11/2020		
58	Cây Sanh thể trực cao $\geq 1.6\text{m}$, đk gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	8,00
59	Cây Hồng Lộc trồng viên (mật độ 1000 cây/100m ²)	cây	1.095,00
60	Cây Tuyết Sơn Phi Hồng trồng viên (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	916,00
61	Cây Dương Xi trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	256,00
62	Chậu miêng chén, đk 1.2m	chậu	8,00
63	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	94,84
V	HỢP ĐỒNG SỐ 09/HĐ-TC NGÀY 14/10/2020		
64	Cây Lộc Vừng cao $\geq 4\text{m}$, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	cây	2,00
65	Cây Kèn Hồng cao 3.5-4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	11,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
66	Cây Cẩm Lai cao 3-3.5m, đường kính gốc 8-10cm	cây	16,00
67	Cây Giáng Hương cao ≥ 4 m, đường kính gốc 12-15cm	cây	13,00
68	Cây Trắc cao 3.5-4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	5,00
69	Cây Muồng Hoa Vàng cao 3.5-4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	2,00
70	Cây Kè Bạc Cao ≥ 1 m; đk gốc ≥ 15 cm	cây	2,00
71	Cây Thiên Tuế Cao ≥ 1.2 m; đk gốc ≥ 15 cm	cây	6,00
72	Cỏ Nhung nhật	m2	1.617,10
73	Cỏ Nhung	m2	57,00
74	Cây Ấc Ó trồng hàng rào (mật độ 1600 cây/100m2)	cây	984,00
75	Cây Chuối Ngọc trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	697,60
76	Cây Bông Trang trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	937,60
77	Cây Lá Trắng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	548,80
78	Cây Dền Đỏ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	707,20
79	Cây Bụp Thái trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	529,60
80	Cây Mỏ Két trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	113,60
81	Cây Bông Giấy trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	904,00
82	Cây Kim Đồng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	259,20
83	Cây Mai Vạn Phúc trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	734,40
84	Cọc chống dài 3m	cây	196,00
85	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	5.364,60
VI	HỢP ĐỒNG SỐ 29/HĐ-TC NGÀY 29/12/2020		
86	Cây Sao Đen cao 3.5-4m, đường kính gốc 10cm	cây	22,00
87	Cây Sao Đen cao ≥ 4 m, đường kính gốc 15cm	cây	4,00
88	Cây Dầu cao ≥ 4 m, đường kính gốc 12cm	cây	57,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
89	Cây Bằng Lăng cao 3.5-4m, đường kính gốc 12cm	cây	6,00
90	Cây Osaka vàng cao 3-3.5m, đường kính gốc 12cm	cây	1,00
91	Cây Sanh côn, cao 1.5m, đường kính gốc 8cm	cây	2,00
92	Cọc chống dài 3m	cây	360,00
93	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	18,40
VII	HỢP ĐỒNG SỐ 08/2020/HĐ-TC NGÀY 14/10/2020		
94	Cây Kèn Hồng cao $\geq 3.5-4m$, đường kính gốc 10cm	cây	247,00
95	Bộ 4 cây sắt chống cao 2m, mạ kẽm	bộ	247,00
VIII	HỢP ĐỒNG SỐ 02/2021/HĐ-TC NGÀY 27/07/2021		
96	Cỏ	m2	10.913,10
97	Cây Kèn Hồng cao $\geq 3.5-4m$, đường kính gốc 10cm	cây	21,00
98	Cây Giáng Hương cao $\geq 4m$, đường kính gốc 12-15cm	cây	3,00
99	Cây Bạch Trinh Biền	giò	4.850,00
100	Cây Dương Xi	giò	1.680,00
101	Cây Lan Ý	giò	586,00
102	Cây Mỏ Két	giò	1.597,00
103	Cây Trầu Bà	giò	555,00
104	Cây Trầu Bà vàng	giò	415,00
105	Cây Tróc Bạc	giò	976,00
106	Cây Phúc Lộc Thọ	giò	1.189,00
107	Cây Mai Chi Thiên	giò	2.830,00
108	Cây Ngũ Gia Bì	giò	493,00
109	Cây Tường Vi	giò	1.296,00
110	Cây Lài Nhật	giò	615,00
111	Cây Trang Mỹ	cây	307,00
112	Cây Cật Mật	cây	50,00
113	Cây Cau Đài Loan	cây	5,00
114	Cây Mai Vạn Phúc	cây	5,00
115	Cây Sử Quân Tử	cây	45,00
116	Cây Hoa Sen	chậu	105,00
117	Cây Hoa Súng	chậu	378,00
IX	HỢP ĐỒNG SỐ 01/2021/HĐKT NGÀY 27/07/2021		

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
118	Trồng dặm cỏ lá Nhung	m2	43,26
119	Phân vi sinh	kg	8,09
X	HỢP ĐỒNG SỐ 04/2022/HĐKT NGÀY 04/03/2022		
120	Trồng dặm cỏ lá Nhung	m2	621,52
121	Phân vi sinh	kg	116,17
XI	HỢP ĐỒNG SỐ 03/2023/HĐKT NGÀY 29/03/2023		
122	Trồng dặm cỏ lá Nhung	m2	140,83
123	Phân vi sinh	kg	26,32
XII	HỢP ĐỒNG SỐ 01/2023/HĐKT NGÀY 29/03/2023		
124	Trồng dặm cỏ lá tre	m2	2.358,62
125	Trồng dặm cỏ lá Nhung	m2	331,39
126	Phân vi sinh	kg	215,20

TỔNG CỘNG: 126 mục./.



DANH SÁCH CÔNG TY THUỘC HỆ THỐNG CÂY XANH CÔNG MINH VÀ MỘT SỐ DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ
(Kèm theo Yêu cầu định giá tài sản ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Cơ quan ANĐT Bộ Công an)

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
I. DANH SÁCH PHÁP NHÂN THUỘC HỆ THỐNG CÂY XANH CÔNG MINH			
1	Công ty TNHH Cấp Thoát Nước và Dịch Vụ Môi Trường	Ấp 1, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	3801096210
2	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Việt Nam xanh	Số 02, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Nghĩa Đức, Thành Phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	6400312910
3	Công ty TNHH cây xanh MINA	Tổ 1, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1801460138
4	Công ty TNHH xây dựng Nghĩa Hà	Tổ dân phố 9, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia nghĩa, Đắk Nông	6000427579
5	Công ty TNHH MTDT Công Minh Bình Thuận	Tổ 3, Thôn Tiến Hưng, Xã Tiến Lợi, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	3401159709
6	Công ty TNHH cây xanh Thành Nhân	Số 99/4/7, tổ 12, KP 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	3603480873
7	Công ty TNHH cây xanh Ninh Dương	Số 06/C, ấp 1, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3603489192
8	Công ty TNHH Cây Xanh Nam Trung Bộ	Thôn An Nhơn, Xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	4500615111
9	Công ty TNHH Cây xanh Duyên Hải	1415DL Hùng Vương, Phường Cam Phúc Nam, Thành Phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	4201750426
10	Công ty TNHH Cây xanh Thành Tuy	Khu phố Phước Hậu 2, Phường 9, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên	4401053052

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
11	Công ty TNHH tư vấn xây dựng phú yên xanh	Khu phố Phước Hậu 2, Phường 9, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên	4401053126
12	Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Rừng Tây Nguyên	Tổ 3, Nghĩa Trung, Gia Nghĩa, Đắk Nông	6400405594
13	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Tuy An	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	4401061208
14	Công ty TNHH môi trường đô thị Tín Nghĩa	Số nhà 32 đường Hà Huy Tập, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	5801410705
15	Công ty TNHH Môi Trường Đô Thị Sông Cầu	Thống Phú Dương, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	4401067489
16	Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	362A đường Phú Riêng Đỏ, Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	3800430085
17	Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Thương mại Anh Khoa	Tổ 1A, KP Tân Trà 1, P. Tân Bình, TP. Đồng Xoài, Bình Phước	3800717024
18	Công ty TNHH dịch vụ đô thị Bình Dương	Lô 19a, đường D18, KDC Việt Sing, P An Phú, TX Thuận An, T Bình Dương, Việt Nam	3702668072
19	Công ty TNHH Môi trường đô thị Đồng Phú	Áp An Hòa, Tân Tiến, Đồng Phú, Bình Phước	3801183304
20	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ cây xanh Công Minh	362A đường Phú Riêng Đỏ, Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	3801150147
21	Công ty TNHH Môi trường đô thị Phú Riêng	Thôn 7, Long Bình, Phú Riêng, Bình Phước	3801183294
22	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bù Đăng	QL 14, Thôn 2, Đức Liễu, Bù Đăng, Bình Phước	3801183343

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
23	Công ty TNHH MTDĐT Công Minh Bình Dương	M17-05 Khu phố Unitown, phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	3702625777
24	Công ty TNHH Môi trường đô thị M&C	69/18 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	0314742450
25	Công ty TNHH phát triển Môi trường đô thị Sài Gòn	162/1/47 Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM	0315729290
26	Công ty TNHH Đầu tư Green Market	116/24 Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	0315656606
27	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Môi Trường Duy Tân	17/17 đường Huỳnh Tấn Phát, Tổ 9, Khu phố Ninh Thái, Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	3801159291
28	Công ty TNHH Cây Xanh Tây Nguyên	Số 26, đường Điện Biên Phủ, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	6400153467
29	Công ty TNHH Công Minh Cây Xanh	111/88 đường Trục, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	3801087858
30	Công ty TNHH Môi trường Đô Thị Phú Quốc	Tổ 2, ấp Suối Mây, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1701998518
31	Công ty TNHH Minh Thành Phát Kiên Giang	Số 390, khu phố 4, thị trấn thứ 3, huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	1702104298
32	Công ty TNHH thương mại dịch vụ cây xanh Kiên Lương	Số 614 đường Trần Hưng Đạo, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	1702094586
33	Công ty TNHH MTDĐT Bến Tre	177/54, Ấp Lân Tây, xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	1301047645
34	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hậu Giang	Số 24, Lô A11, đường số 6, KDC Thương mại Phường 7 (586), khu vực 4, phường 7, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	6300309086
35	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Long An	Số 13 đường Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 4, TP Tân An, Long An	1101898952
36	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Tiền Giang	110 Trinch Hoài Đức, phường 2, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	1201595084
37	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Công Minh Vĩnh Long	60E, đường Phạm Hùng, khóm 2, Phường 9, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	1501075294

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
38	Công ty TNHH Cây xanh Tây Nam Bộ	Số 220 Quốc Lộ 91C, ấp Giồng Chùa, Thị Trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Sóc Trăng	1900605761
39	Công ty TNHH môi trường Ánh Sao	Tổ 11, ấp Tủa Hai, Xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	3901245755
40	Công ty TNHH Cây Xanh Kiên Giang	Lô 1 căn 11 đường Trần Quang Khải, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1702031610
41	Công ty TNHH Môi trường An Nguyễn	Số 60 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng	3801151535
42	Công ty TNHH phát triển đô thị Nghệ An	Xóm 6 Liên Bang, Xã Thanh Liên, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An	2901956549
43	Công ty TNHH Không Gian Xanh Vĩnh Phúc	Đội 6, Thôn Yên Quàn, Xã Bình Định, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc.	2500618454
44	Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh Đà Nẵng	222 Nguyễn Tri Phương, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	0401986365
45	Công ty TNHH Môi trường đô thị Thảo Nguyễn Xanh Gia Lai	Thôn Tân Lập, Xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	5901122362
46	Công ty TNHH Môi trường Xanh Quảng Trị	Số nhà 07, đường Hùng Vương, phường 1 TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	3200677524
47	Công Ty TNHH Cây Xanh và Xây Dựng Hà Nam	Thôn Nhị Giáp, Xã Duy Hải, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	0700819563
48	Công ty TNHH môi trường và đô thị Hà Tĩnh	Nhà bà Lê Thị Vinh, thôn Gia Ngải 1, Xã Thạch Long, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	'3002121090
49	Công ty TNHH xây lắp và dịch vụ Quảng Bình	Tiểu Khu 2, Thị Trấn Đồng Lê, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	3101057897
50	Công ty TNHH Xây dựng và Cây xanh Bình Định	Thôn Vĩnh Hội, Xã Cát Hải, huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	4101528594
51	Công ty TNHH Môi Trường Đô Thị Lộc Xanh	222 Nguyễn Tri Phương, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	0401989285

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
52	Công ty TNHH Dịch vụ môi trường đô thị Green Quảng Ngãi	Thôn Bắc Lân, Xã Ba Đông, Huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	4300838720
53	Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Bình Định	Thôn Phúc Hậu, Xã Cát Chánh, Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	4101544204
54	Công ty TNHH Dịch Vụ Môi trường An Nguyễn Xanh	36 Bà Triệu, Tổ 7, Phường Hòa Bình, Thị Xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	5901122355
55	Công ty TNHH Dịch Vụ Môi trường Quảng Nam	Thôn Sầm Linh Đông, Xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	4001181074
56	Công ty TNHH Dịch vụ đô thị và môi trường Thanh Hóa	Số 318 Lê Lợi, khu phố 3, Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	2802573746
57	Công ty cổ phần Tập đoàn Công Minh	162/1/47 Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	0315729357
58	Công ty TNHH Công Minh Holdings	116/24 Bình Lợi, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	315729300
59	Công ty TNHH Đầu Tư Công Minh	111/88 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	315730264
60	Công ty TNHH Công Minh I	851, đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	3800333155

(*)Chú thích: Công ty có thể đổi tên khác nhưng MSDN không thay đổi./.

II. DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐÃ THAM GIA THẨM ĐỊNH GIÁ

1	Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ thẩm định giá Đông Á	Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh	0312180943
2	Công ty TNHH Thẩm định giá Chuẩn Việt	164 Trần Huy Liệu, phường 08, quận Phú Nhuận, Tp HCM	0305084050
3	Công ty Cổ phần Thẩm định giá TT.Huế	Tầng 2, số 39 đường Tổ Hữu, phường Xuân Phú, Tp Huế, tỉnh TT Huế	3301514558

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
4	Công ty Cổ phần Thẩm định giá và DVTS Toàn cầu (VATC)	Số 360, đường Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Tp HCM.	0304288622
5	Công ty Cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam	Số 767 Lê Hồng Phong, P12, Q10, Tp Hồ Chí Minh	0304770466
6	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Sen Việt	1029/3 đường Nguyễn Ái Quốc, KP1, P.Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3603872856
7	Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư xây dựng (Thế Hệ Mới)	Số E54, đường D9, KP 7, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3603050951
8	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Số 42 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quang Vinh, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3600965397
9	Công ty TNHH Tư vấn thẩm định giá và kiểm soát MKT	Số 540 Hai Bà Trưng, P.Trần Phú, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	4300782161
10	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Việt Tín	Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 279 Trần Quang Khải, phường Chánh Lộ, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	0310791400
11	Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ thẩm định giá Đông Á	Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh	0312180943
12	Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTCValue	Số 7, No3, đường Trần Đăng Ninh Kéo dài, KĐT Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	0105763464
13	Công ty TNHH Định giá Châu Á	Số 59B, Ngách 132/63, Tổ 25, đường Khương Trung, P.Khương Trung, Q.Thanh Xuân, Tp Hà Nội	0108340241
14	Công ty TNHH Thông tin tư vấn định giá	Số 95 ngõ 33 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp Hà Nội	0106096943
15	Công ty TNHH Thẩm định giá RVP Việt Nam	P.705, Tòa nhà B10A Nguyễn Chánh, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	0107696012

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	Mã số doanh nghiệp
16	Công ty TNHH Thẩm định giá Thành Tín	G22 Làng Quốc tế Thăng Long, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	0106455984
17	Công ty CP Thẩm định giá Quảng Nam	102 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Tân Thành, Tp Tam Kỳ, Quảng Nam	4000939372